

**CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM ANT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM ANT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANT PHARMACEUTICAL DISTRIBUTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANT PHARMA DISTRIBUTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109463133

**3. Ngày thành lập:** 18/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, tòa nhà Lotus, số 2 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                  | 0128     |
| 2.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                      | 1050     |
| 3.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                 | 1079     |
| 4.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                   | 2023     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm. | 2029     |
| 6.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                    | 2100     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                             | 2220     |
| 8.  | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                              | 2310     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                           | 2651     |
| 10. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                   | 2660     |
| 11. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                   | 2670     |
| 12. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                       | 3230     |
| 13. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                              | 3250     |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                               | 3312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa các dụng cụ và thiết bị chiếu chụp X quang, điện liệu pháp, điện y của nhóm 2660 (Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp); cụ thể:<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị hình ảnh cộng hưởng từ trường,<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị siêu âm y tế,<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng máy điều hoà nhịp tim,<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng máy trợ thính,<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng máy đo nhịp tim bằng điện,<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị nội soi,<br>+ Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chiếu chụp | 3313        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 17. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3812        |
| 18. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3822        |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hoá)<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 20. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thực phẩm chức năng (Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632(Chính) |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng (Theo khoản 23, Điều 2 Luật an toàn thực phẩm 2010) | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 29. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724 |
| 30. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 32. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 33. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 34. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 37. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                                                     | 4933 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                            | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                    | 5621 |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác (Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật hoá học, dược học)                | 7110 |
| 46. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                 | 7213 |
| 47. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tư vấn về công nghệ khác – về y dược) | 7490 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                         | 8299 |
| 50. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa;<br>Hoạt động của các phòng khám nha khoa.                                     | 8620 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM TRỌNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036078000169

Ngày cấp: 17/11/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 312, ngõ 521 đường Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 312, ngõ 521 đường Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội